

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo tài chính riêng
Quý II năm 2023



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0103018458	ngày 23 tháng 7 năm 2007
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0102325399	ngày 19 tháng 4 năm 2011
	Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 19 tháng 4 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số	2357762445	ngày 30 tháng 12 năm 2016
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Bà Nguyễn Thanh Hà Ông Donal Joshep Boylan Ông Nguyễn Anh Tuấn Ông Nguyễn Thanh Hùng Ông Đinh Việt Phương Ông Lưu Đức Khánh Ông Chu Việt Cường Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Điều hành	Ông Đinh Việt Phương Ông Michael Hickey Bà Hồ Ngọc Yến Phương Ông Tô Việt Thắng Ông Nguyễn Thanh Sơn	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Khai thác bay Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thương mại
Ban Quản lý cấp cao	Ông Lương Thế Phúc Bà Nguyễn Thị Thúy Bình Ông Nguyễn Đức Thịnh Ông Đỗ Xuân Quang Ông Nguyễn Thái Trung	Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Ủy Ban kiểm toán	Ông Nguyễn Anh Tuấn Ông Lưu Đức Khánh Ông Chu Việt Cường	Chủ tịch Thành viên Thành viên
Trụ sở đăng ký	302/3 Kim Mã Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình Thành phố Hà Nội Việt Nam	

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 3 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Đình Việt Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội,
Ngày 30 tháng 07 năm 2023

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	1.1.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		34.181.413.190.957	30.357.899.211.669
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.125.904.506.896	1.840.277.216.149
111	Tiền		828.452.897.622	880.301.435.125
112	Các khoản tương đương tiền		1.297.451.609.274	959.975.781.024
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		519.100.000.000	678.000.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	6(a)	990.000.000.000	990.000.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6(a)	(470.900.000.000)	(490.000.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	178.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		30.301.611.976.923	26.541.952.082.774
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	9.237.467.917.478	9.059.907.782.848
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	907.723.804.699	1.626.413.101.409
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		657.000.000.000	657.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	19.499.420.254.746	15.198.631.198.517
140	Hàng tồn kho		1.039.587.978.378	982.716.071.675
141	Hàng tồn kho	10	1.039.587.978.378	982.716.071.675
150	Tài sản ngắn hạn khác		195.208.728.760	314.953.841.071
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	13(a)	173.481.120.267	163.938.267.289
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	125.868.210.154
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	21.727.608.493	25.147.363.628

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	1.1.2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		27.131.437.347.175	28.599.108.745.204
210	Các khoản phải thu dài hạn		12.040.838.193.238	15.426.702.194.537
215	Phải thu về cho vay dài hạn		55.145.921.500	55.145.921.500
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	11.985.692.271.738	15.371.556.273.037
220	Tài sản cố định		5.886.080.385.608	5.696.170.178.204
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	5.522.918.252.277	5.680.038.769.815
222	Nguyên giá		6.121.394.796.634	6.111.598.991.827
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(598.476.544.357)	(431.560.222.012)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	348.168.600.747	-
225	Nguyên giá		366.890.044.815	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(18.721.444.068)	-
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	14.993.532.584	16.131.408.389
228	Nguyên giá		47.055.308.433	47.055.308.433
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.061.775.849)	(30.923.900.044)
240	Tài sản dở dang dài hạn		259.436.850.900	205.173.460.148
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	259.436.850.900	205.173.460.148
250	Đầu tư tài chính dài hạn	6(b)	230.917.024.400	230.917.024.400
251	Đầu tư vào công ty con		81.500.000.000	81.500.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		60.000.000.000	60.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		149.417.024.400	149.417.024.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		8.714.164.893.029	7.040.145.887.915
261	Chi phí trả trước dài hạn	13(b)	8.439.492.223.966	6.635.875.340.125
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	274.672.669.063	404.270.547.790
270	TỔNG TÀI SẢN		61.312.850.538.132	58.957.007.956.873

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	1.1.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		56.677.525.669.730	54.562.326.234.754
310	Nợ ngắn hạn		33.056.171.949.252	31.904.440.007.081
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.660.382.940.069	9.850.796.142.818
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.281.844.324.876	2.240.798.216.080
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	407.198.283.176	361.331.715.430
314	Phải trả người lao động		146.962.922.703	183.009.403.971
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.713.206.402.687	822.241.895.740
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	2.805.556.292.504	3.503.454.041.287
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	2.294.005.027.584	4.488.246.329.798
320	Vay ngắn hạn	20(a)	7.121.856.097.814	8.549.901.782.085
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	5.506.024.933.107	1.758.368.694.808
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	119.134.724.732	146.291.785.064
330	Nợ dài hạn		23.621.353.720.478	22.657.886.227.673
337	Phải trả dài hạn khác		5.636.355.880	5.662.224.160
338	Vay dài hạn	20(b)	11.808.957.784.765	10.309.745.847.108
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	11.806.759.579.833	12.342.478.156.405
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.635.324.868.402	4.394.681.722.119
410	Vốn chủ sở hữu		4.635.324.868.402	4.394.681.722.119
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	247.483.117.899	247.483.117.899
421	Lỗi sau thuế lũy kế	25	(1.028.271.589.497)	(1.268.914.735.780)
421a	- (Lỗi sau thuế)/LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		(1.268.914.735.780)	1.323.684.523.765
421b	- LNST chưa phân phối/(lỗi sau thuế) của năm nay		240.643.146.283	(2.592.599.259.545)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		61.312.850.538.132	58.957.007.956.873

Ngày 30 tháng 07 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.522.412.098.712	11.355.124.790.643	25.402.486.676.461	14.898.013.353.969
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.522.412.098.712	11.355.124.790.643	25.402.486.676.461	14.898.013.353.969
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(11.504.826.199.867)	(10.360.444.814.275)	(23.303.484.758.054)	(14.477.818.121.243)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.017.585.898.845	994.679.976.368	2.099.001.918.407	420.195.232.726
21	Doanh thu hoạt động tài chính	229.152.777.326	232.249.734.950	465.740.025.201	1.173.164.587.110
22	Chi phí tài chính	(417.214.134.578)	(786.672.964.068)	(895.672.899.889)	(1.279.200.806.082)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(393.772.219.270)	(343.327.992.559)	(769.153.377.725)	(693.179.752.084)
25	Chi phí bán hàng	(502.864.631.134)	(239.864.447.850)	(955.445.399.067)	(384.218.604.276)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(233.012.917.641)	(74.908.107.494)	(382.118.293.546)	(189.783.398.422)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	93.646.992.818	125.484.191.906	331.505.351.106	(259.842.988.944)
31	Thu nhập khác	47.712.708.848	8.143.057.173	48.720.483.398	456.737.511.301
32	Chi phí khác	(8.420.798.508)	(343.015.569)	(9.984.809.494)	(343.015.569)
40	Lợi nhuận khác	39.291.910.340	7.800.041.604	38.735.673.904	456.394.495.732
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	132.938.903.158	133.284.233.510	370.241.025.010	196.551.506.788
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	-	-	(169.141.000.000)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(60.562.693.724)	(97.214.264.603)	(129.597.878.727)	52.920.777.503
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	72.376.209.434	36.069.968.907	240.643.146.283	80.331.284.291

Ngày 30 tháng 07 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	370.241.025.010	196.551.506.788
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	191.564.797.300	38.244.540.321
03	Trích lập dự phòng	3.114.416.282.587	1.957.529.949.135
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	55.394.448.361	110.378.905.597
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(187.325.280.743)	(1.115.722.633.917)
06	Chi phí lãi vay	769.153.377.725	693.179.752.084
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	4.313.444.650.240	1.880.162.020.008
09	Tăng các khoản phải thu	(157.082.047.629)	(3.433.870.654.523)
10	Tăng hàng tồn kho	(56.871.906.703)	(91.652.911.177)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(1.556.986.576.814)	1.811.513.196.628
12	Tăng chi phí trả trước	(1.813.159.736.819)	(1.582.435.387.775)
14	Tiền lãi vay đã trả	(751.300.159.606)	(667.841.211.296)
15	Thuế TNDN đã nộp	-	(55.772.998.940)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(27.157.060.332)	(44.391.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(49.112.837.663)	(2.184.289.547.075)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(68.848.350.641)	(37.851.610.220)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	1.075.454.543	394.720.000
24	Tiền thu hồi các công cụ nợ của đơn vị khác	178.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay	158.538.669.690	114.159.874.528
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	268.765.773.592	76.702.984.308

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	11.929.074.006.079	14.137.498.771.047
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(11.944.018.641.897)	(10.853.743.827.251)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	(3.264.360.620)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(18.208.996.438)	3.283.754.943.796
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	201.443.939.491	1.176.168.381.029
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5 1.840.277.216.149	1.846.031.657.278
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	84.183.351.256	(683.942.607)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5 2.125.904.506.896	3.021.516.095.700

Ngày 30 tháng 07 năm 2023

Người lập:


 Nguyễn Thị Thanh Nga
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Hồ Ngọc Yên Phương
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính




 Đinh Việt Phương
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 6 tháng 2 năm 2017, theo Quyết định số 29/QĐ-SGDHCM của Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là VJC.

1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan.

1.3 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 5.820 nhân viên (01.01.2023: 5.835 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

3.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.3 Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản cho vay phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như là khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và kiến trúc	20 – 50 năm
Tàu bay và các bộ phận	10 – 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Tài sản cố định khác	5 – 7 năm

3.8 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa hoàn thành, không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

3.10 Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng xoay vòng

Phụ tùng xoay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

3.11 Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.12 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ chi phí phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với ước tính thời gian bay hoặc chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Dự phòng (tiếp theo)

(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Công ty (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.13 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.14 Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.16 Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iii) Doanh thu vận chuyển hàng hóa

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

(iv) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu bù đắp máy bay, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(v) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(vi) Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay

Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay không hoàn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng quyền thương mại tàu bay bị trả lại.

(vii) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(viii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ix) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.18 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3.19 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4 BÁO CÁO BỘ PHẬN

4.1 Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”).

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 28 và Thuyết minh 29 của báo cáo tài chính riêng. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Công ty là không phân bổ được.

Ban Giám đốc xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

4.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	Quý II.2023 VND	Quý II.2022 VND
Trong Việt Nam	5.222.533.778.537	7.755.500.403.024
Ngoài Việt Nam	7.299.878.320.175	3.599.624.387.619
	<u>12.522.412.098.712</u>	<u>11.355.124.790.643</u>

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Công ty chủ yếu là ở Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2023	1.1.2023
	VND	VND
Tiền mặt	6.037.744.924	7.130.527.359
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	822.415.152.698	873.170.907.766
Các khoản tương đương tiền	1.297.451.609.274	959.975.781.024
	<u>2.125.904.506.896</u>	<u>1.840.277.216.149</u>

6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm khoản đầu tư vào cổ phiếu như sau:

	30.6.2023			Dự phòng
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
	Cổ phiếu	VND	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>50.000.000</u>	<u>990.000.000.000</u>	<u>519.100.000.000</u>	<u>470.900.000.000</u>
	1.1.2023			Dự phòng
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
	Cổ phiếu	VND	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>50.000.000</u>	<u>990.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>	<u>490.000.000.000</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30.6.2023		1.1.2023	
	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty con				
- Công ty TNHH Galaxy Pay	100%	50.000.000.000	100%	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Swift 247	67%	31.500.000.000	67%	31.500.000.000
- Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	-	-	-	-
- Vietjet Air IVB No. I Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air IVB No. II Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	100%	-	100%	-
- Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Vietjet	100%	-	100%	-
		81.500.000.000		81.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết				
- Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	9%	-	9%	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10%	60.000.000.000	10%	60.000.000.000
- Dự phòng		(60.000.000.000)		(60.000.000.000)
		-		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9.1%	149.417.024.400	9.1%	149.417.024.400
		149.417.024.400		149.417.024.400

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên	Nơi thành lập	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Các hoạt động chính
Các công ty con			
Công ty Cổ phần Swift 247	Việt Nam	Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019	Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
Vietjet Air IVB No. I Limited (i)	British Virgin Islands	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay.
Vietjet Air IVB No. II Limited (i)	British Virgin Islands	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (i)	Singapore	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Kinh doanh tàu bay.
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i)	Ireland	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.
Công ty TNHH Galaxy Pay	Việt Nam	Số 0316368255 ngày 08 tháng 7 năm 2020	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Việt Nam	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan
Skymate Limited (i)	Cayman Islands	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	Kinh doanh tàu bay.
Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Vietjet (i)	Việt Nam	Số 0109783334 ngày 19 tháng 10 năm 2021	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
Các công ty liên kết			
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i) (ii)	Thái Lan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác.
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (ii)	Việt Nam	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không.

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.

(ii) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023	1.1.2023
	VND	VND
Zhejiang Lixi International Travel Co., Ltd.	365.680.775.000	1.032.679.300.000
Khác	8.871.787.142.478	8.027.228.482.848
	<u>9.237.467.917.478</u>	<u>9.059.907.782.848</u>

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023	1.1.2023
	VND	VND
Rockwell Collins	26.388.709.000	26.388.709.000
Khác	881.335.095.699	1.600.024.392.409
	<u>907.723.804.699</u>	<u>1.626.413.101.409</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9 PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30.6.2023	1.1.2023
	VND	VND
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo	1.386.498.478.785	1.807.805.631.328
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	6.724.344.263.005	1.485.171.706.801
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	777.000.000.000	1.554.000.000.000
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	337.966.231.079	442.633.214.126
Khoản chiết khấu từ nhà cung cấp	248.138.489.478	105.591.795.895
Khác	10.025.472.792.399	9.803.428.850.367
	<u>19.499.420.254.746</u>	<u>15.198.631.198.517</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

	30.6.2023	1.1.2023
	VND	VND
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	4.792.549.718.772	9.261.664.412.149
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo	3.908.961.171.645	3.248.651.248.296
Đặt cọc thuê tàu bay	1.632.387.696.147	1.385.265.877.334
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	666.000.000.000	666.000.000.000
Khác	985.793.685.174	809.974.735.258
	<u>11.985.692.271.738</u>	<u>15.371.556.273.037</u>

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2023	1.1.2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	991.657.919.610	944.247.619.321
Hàng hóa	47.930.058.768	38.468.452.354
	<u>1.039.587.978.378</u>	<u>982.716.071.675</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Tàu bay và các bộ phận VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.456.562.051.560	408.553.614.498	119.288.825.328	71.772.397.783	55.422.102.658	6.111.598.991.827
Tăng trong kỳ	-	244.000.000	6.342.317.036	6.572.689.000	1.425.953.853	14.584.959.889
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(4.789.155.082)	-	(4.789.155.082)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.456.562.051.560	408.797.614.498	125.631.142.364	73.555.931.701	56.848.056.511	6.121.394.796.634
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	294.456.360.375	26.041.398.614	51.372.765.712	28.404.693.799	31.285.003.512	431.560.222.012
Khấu hao trong kỳ	153.629.728.951	4.312.608.614	7.217.912.202	4.202.194.165	2.343.033.495	171.705.477.427
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(4.789.155.082)	-	(4.789.155.082)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	448.086.089.326	30.354.007.228	58.590.677.914	27.817.732.882	33.628.037.007	598.476.544.357
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.162.105.691.185	382.512.215.884	67.916.059.616	43.367.703.984	24.137.099.146	5.680.038.769.815
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.008.475.962.234	378.443.607.270	67.040.464.450	45.738.198.819	23.220.019.504	5.522.918.252.277

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá là 52.558 triệu VND (1.1.2023: 55.093 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 580.225 triệu VND (1.1.2023: 602.358 triệu VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Động cơ tàu bay VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-
Tăng trong kỳ	366.890.044.815
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>366.890.044.815</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-
Khấu hao trong kỳ	18.721.444.068
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>18.721.444.068</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u><u>348.168.600.747</u></u>

(c) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	47.055.308.433
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>47.055.308.433</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	30.923.900.044
Khấu hao trong kỳ	1.137.875.805
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>32.061.775.849</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	16.131.408.389
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u><u>14.993.532.584</u></u>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá là 29.886 triệu VND (1.1.2023: 29.886 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30.6.2023	1.1.2023
	VND	VND
Chi phí tàu bay có liên quan và các bộ phận	113.854.431.831	112.225.001.569
Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn	126.633.901.670	72.883.904.312
Khác	18.948.517.399	20.064.554.267
	<u>259.436.850.900</u>	<u>205.173.460.148</u>

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.6.2023	1.1.2023
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	120.385.085.549	118.760.173.915
Phí bản quyền phần mềm	11.849.247.044	14.213.790.811
Khác	41.246.787.674	30.964.302.563
	<u>173.481.120.267</u>	<u>163.938.267.289</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuế VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.023.761.090.900	608.163.922.799	495.343.640.432	266.882.921.837	241.723.764.157	6.635.875.340.125
Tăng trong kỳ	1.986.311.724.036	190.027.889.069	42.546.012.010	119.223.066.345	214.086.905.990	2.552.195.597.450
Phân bổ trong kỳ	(388.296.577.603)	(54.687.306.848)	(49.542.517.301)	(143.282.654.407)	(112.769.657.450)	(748.578.713.609)
Phân loại lại	-	-	(223.348.495.624)	109.735.584.319	113.612.911.305	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	6.621.776.237.333	743.504.505.020	264.998.639.517	352.558.918.094	456.653.924.002	8.439.492.223.966

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023		1.1.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	10.660.382.940.069	10.660.382.940.069	9.850.796.142.818	9.850.796.142.818

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÃN HẠN

	30.6.2023 VND	1.1.2023 VND
DAEJOO Air Co., Ltd.	42.755.861.690	49.623.248.714
Khác	2.239.088.463.186	2.191.174.967.366
	<u>2.281.844.324.876</u>	<u>2.240.798.216.080</u>

16 THUẾ

	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ cán trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	715.643.429.110	(841.511.639.264)	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	4.705.817.791	(9.897.065.480)	-	19.956.115.939
Thuế khác	-	-	1.771.492.554	1.771.492.554
	<u>720.349.246.901</u>	<u>(851.408.704.744)</u>	<u>1.771.492.554</u>	<u>21.727.608.493</u>
b) Phải nộp				
Thuế TNDN	-	-	-	169.141.000.000
Thuế GTGT	969.560.784.143	(841.511.639.264)	-	128.049.144.879
Thuế thu nhập cá nhân	98.497.446.591	(180.398.243.949)	-	110.008.138.297
Thuế khác	113.612.919.839	(115.666.192.168)	1.771.492.554	-
	<u>1.181.671.150.573</u>	<u>(1.137.576.075.381)</u>	<u>1.771.492.554</u>	<u>407.198.283.176</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30.6.2023	1.1.2023
	VND	VND
Chi phí công cụ kỹ thuật và chi phí liên quan đến tàu bay	521.719.534.640	348.923.487.758
Chi phí lãi vay	163.945.919.260	146.092.701.141
Khác	1.027.540.948.787	327.225.706.841
	<u>1.713.206.402.687</u>	<u>822.241.895.740</u>

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.6.2023	1.1.2023
	VND	VND
Doanh thu vận chuyên hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	<u>2.805.556.292.504</u>	<u>3.503.454.041.287</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023	1.1.2023
	VND	VND
Lệ phí sân bay thu hộ phải trả	1.543.203.280.978	884.921.481.267
Phải trả về mua cổ phần	-	960.000.000.000
Khác	750.801.746.606	2.643.324.848.531
	<u>2.294.005.027.584</u>	<u>4.488.246.329.798</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20 VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Vay ngân hàng (i)	7.786.603.382.085	10.362.183.961.264	(11.910.303.541.897)	85.295.251.362	6.323.779.052.814
Vay dài hạn đến hạn trả	68.298.400.000	68.493.745.000	(33.715.100.000)	-	103.077.045.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	650.000.000.000	-	-	-	650.000.000.000
Bên liên quan	45.000.000.000	-	-	-	45.000.000.000
	<u>8.549.901.782.085</u>	<u>10.430.677.706.264</u>	<u>(11.944.018.641.897)</u>	<u>85.295.251.362</u>	<u>7.121.856.097.814</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	30.6.2023 VND	1.1.2023 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	USD	2.080.300.602.345	2.176.675.893.840
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	VND	1.291.726.241.925	741.351.201.799
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	1.163.151.695.091	2.146.440.768.211
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	1.076.209.245.261	1.072.567.986.932
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	649.771.605.904	649.714.086.079
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	VND	-	699.859.102.940
Ngân Hàng HSBC Việt Nam	VND	62.619.662.288	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	VND	-	299.994.342.284
		6.323.779.052.814	7.786.603.382.085

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Vay ngân hàng (i)	309.745.847.108	-	(68.493.745.000)	1.678.814.484	242.930.916.592
Trái phiếu thương (ii)	10.000.000.000.000	1.200.000.000.000	-	-	11.200.000.000.000
Nợ thuế tài chính (i)	-	366.890.044.815	(3.264.360.620)	2.401.183.978	366.026.868.173
	10.309.745.847.108	1.566.890.044.815	(71.758.105.620)	4.079.998.462	11.808.957.784.765

(i) Vay ngân hàng và nợ thuế tài chính

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 01.01.2023	
			Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (*)	USD	Tháng 6 năm 2028	103.077.045.000	242.930.916.592	68.298.400.000	309.745.847.108
Willis Lease Finance Corporation	USD	Tháng 2 năm 2031	-	366.026.868.173	-	-
			103.077.045.000	608.957.784.765	68.298.400.000	309.745.847.108

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

(*) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 17 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,4 triệu USD (tương đương 33 tỷ VND) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu USD (tương đương 35 tỷ VND) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20 VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Chi tiết tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675

	30.6.2023	1.1.2023
	VND	VND
	580.224.720.387	602.357.633.852

(ii) Trái phiếu thường

Điều khoản và điều kiện của khoản trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30.6.2023		1.1.2023	
				Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Vay dài hạn VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*)	VND	7,8% - 9,5%	2026	-	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (**)	VND	8,1% - 9,5%	2024	-	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (***)	VND	7,8% - 9%	2023	650.000.000.000	-	650.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (****)	VND	12%	2028	-	1.200.000.000.000	-	-
				650.000.000.000	11.200.000.000.000	650.000.000.000	10.000.000.000.000

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20 VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu thường (tiếp theo)

(*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(**) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(***) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 12%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuế VND	Tổng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	12.868.906.445.239	1.231.940.405.974	14.100.846.851.213
Tăng dự phòng trong kỳ	3.059.424.371.005	212.817.183.378	3.272.241.554.383
Sử dụng trong kỳ	(60.303.892.656)	-	(60.303.892.656)
	<u>15.868.026.923.588</u>	<u>1.444.757.589.352</u>	<u>17.312.784.512.940</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	15.868.026.923.588	1.444.757.589.352	17.312.784.512.940
	<u>5.485.518.580.914</u>	<u>20.506.352.193</u>	<u>5.506.024.933.107</u>
Ngắn hạn	10.382.508.342.674	1.424.251.237.159	11.806.759.579.833
Dài hạn	<u>15.868.026.923.588</u>	<u>1.444.757.589.352</u>	<u>17.312.784.512.940</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30.6.2023	1.1.2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	146.291.785.064	327.150.076.791
Quỹ đã chi trả	(27.157.060.332)	(180.858.291.727)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>119.134.724.732</u>	<u>146.291.785.064</u>

23 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2023	1.1.2023
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	2.921.123.012.331	3.360.651.126.590
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.129.984.601.558	461.673.738.962
	<u>4.051.107.613.889</u>	<u>3.822.324.865.552</u>
	30.6.2023	1.1.2023
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(2.431.566.092.225)	(3.037.649.078.335)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(1.344.868.852.601)	(380.405.239.427)
	<u>(3.776.434.944.826)</u>	<u>(3.418.054.317.762)</u>
Cán trừ	<u>4.051.107.613.889</u>	<u>3.822.324.865.552</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả thuần	<u>274.672.669.063</u>	<u>404.270.547.790</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	404.270.547.790	(154.517.071.443)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(129.597.878.727)	558.787.619.233
Số dư cuối kỳ/năm	274.672.669.063	404.270.547.790

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2023 là 20% (2022: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và lỗ chuyển sang kỳ tính thuế sau.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Chưa quyết toán	2.414.670.803.135	(2.414.670.803.135)	-
2022	Chưa quyết toán	3.051.323.296.483	(783.367.814.661)	2.267.955.481.822
		2.414.670.803.135	(2.414.670.803.135)	2.267.955.481.822

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn cổ phần được duyệt	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	541.611.334	-	541.611.334	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	541.611.334	5.416.113.340.000
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	541.611.334	5.416.113.340.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	541.611.334	5.416.113.340.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.416.113.340.000	247.483.117.899	1.323.684.523.765	6.987.280.981.664
Lỗ trong năm	-	-	(2.592.599.259.545)	(2.592.599.259.545)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.416.113.340.000	247.483.117.899	(1.268.914.735.780)	4.394.681.722.119
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	240.643.146.283	240.643.146.283
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.416.113.340.000	247.483.117.899	(1.028.271.589.497)	4.635.324.868.402

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	30.6.2023	1.1.2023
	VND	VND
Số dư đầu/cuối kỳ	57.789.721.550	57.789.721.550

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	30.6.2023	1.1.2023
USD	19.000.472	9.411.017
SGD	151.374	10.239.704.671
MYR	1.135.970	126.283.379
KRW	2.900.562.757	409.254
JPY	16.092.402	43.940
EUR	39.477	1.955
TWD	267.300	54.350
HKD	1.025.353	10.650.005
GBP	1.655	108.394.060
IDR	26.814.490	2.864.650
THB	64.590	1.135.970
CNY	1.390.134	203.295
INR	27.842.664	31.673
MMK	2.864.650	279.800
AUD	90.726	-

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II.2023 VND	Quý II.2022 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách:		
- Nội địa	2.807.294.637.855	4.660.046.855.414
- Quốc tế	2.960.434.449.477	968.872.008.081
- Doanh thu hoạt động phụ trợ	4.601.499.116.117	2.791.037.527.816
- Doanh thu cho thuê chuyến bay	1.709.119.020.000	42.980.923.631
	<u>12.078.347.223.449</u>	<u>8.462.937.314.942</u>
Doanh thu về việc thu xếp, chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay, động cơ	-	2.095.560.000.000
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	412.862.319.983	347.273.643.506
Doanh thu khác	31.202.555.280	449.353.832.195
	<u>12.522.412.098.712</u>	<u>11.355.124.790.643</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II.2023 VND	Quý II.2022 VND
Chi phí khai thác bay	11.357.554.023.997	9.597.952.620.318
Chi phí về việc thu xếp, chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay, động cơ	-	231.560.000.000
Chi phí khấu hao và phân bổ	108.555.895.781	101.751.711.980
Chi phí khác	38.716.280.089	429.180.481.977
	<u>11.504.826.199.867</u>	<u>10.360.444.814.275</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II.2023 VND	Quý II.2022 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	96.165.575.269	50.558.898.109
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	105.632.734.416	63.003.070.779
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	27.354.467.641	-
Doanh thu tài chính khác	-	118.687.766.062
	229.152.777.326	232.249.734.950
	229.152.777.326	232.249.734.950

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II.2023 VND	Quý II.2022 VND
Chi phí lãi vay	393.772.219.270	343.327.992.559
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(19.100.000.000)	260.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	102.534.250.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	100.510.822.512
Chi phí tài chính khác	42.541.915.308	(19.700.101.605)
	417.214.134.578	786.672.964.068
	417.214.134.578	786.672.964.068

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý II.2023 VND	Quý II.2022 VND
Chi phí hoa hồng và bán hàng	298.116.681.431	63.218.003.029
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	151.573.237.760	106.607.596.502
Chi phí nhân viên	46.884.849.872	49.419.216.798
Chi phí khác	6.289.862.071	20.619.631.521
	<u>502.864.631.134</u>	<u>239.864.447.850</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II.2023 VND	Quý II.2022 VND
Chi phí nhân viên	31.371.443.063	28.066.338.773
Chi phí thuê văn phòng	10.896.810.230	4.152.492.664
Chi phí khác	190.744.664.348	42.689.276.057
	<u>233.012.917.641</u>	<u>74.908.107.494</u>

34 CÁC KHOẢN CHI THUẬN CHO NHÂN SỰ QUẢN LÝ CHỦ CHỐT

	Quý II.2023 VND	Quý II.2022 VND
Thành viên hội đồng quản trị	1.482.302.030	2.021.553.790
Tiền lương trung bình một tháng cho một người	54.900.075	134.770.253
	<u>1.482.302.030</u>	<u>2.021.553.790</u>
Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	3.832.941.718	4.943.815.174
Tiền lương trung bình một tháng cho một người	116.149.749	149.812.581
	<u>3.832.941.718</u>	<u>4.943.815.174</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế. (năm 2022: 20%). Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế.

36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 được mang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 30 tháng 7 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc